

Transportmedel på vietnamesiska

Fordon på vietnamesiska

bil	xe hơi
fartyg	tàu
flygplan	máy bay
tåg	xe lửa
buss	xe buýt
spårvagn	xe điện
tunnelbana	tàu điện ngầm
helikopter	máy bay trực thăng
yacht	du thuyền
färja	phà
cykel	xe đạp
taxi	xe taxi
lastbil	xe tải



www.flashcardo.com/sv/vietnamesiska-memoreringkort/

Bilglosor på vietnamesiska

däck	lốp xe
ratt	vô-lăng
tuta	còi xe
batteri	ắc quy
bälte (bil)	dây an toàn
diesel	dầu diêzen

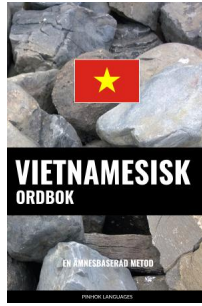
bensin	xăng
instrumentbräda	bảng điều khiển
airbag	túi khí
motor (bil)	động cơ



www.pinhok.com/sv/lar-dig-vietnamesiska/

Buss och tåg på vietnamesiska

busshållplats	trạm dừng xe buýt
järnvägsstation	ga xe lửa
tidtabell	thời gian biểu
minibuss	xe buýt nhỏ
skolbuss	xe buýt trường học
plattform	sân ga
lokomotiv	đầu máy
ånglok	tàu chạy bằng hơi nước
høghastighetståg	tàu cao tốc
biljettlucka	phòng bán vé
tåg räls	đường ray xe lửa



www.pinhok.com/sv/lar-dig-vietnamesiska/

Flyga på vietnamesiska

flygplats	sân bay
nödutgång (flygplan)	cửa thoát hiểm
vinge	cánh
motor (flygplan)	động cơ
flytväst	áo phao
förarkabin	buồng lái
fraktflygplan	máy bay chở hàng
glidflygplan	tàu lượn
ekonomiklass	hạng phổ thông
affärsklass	hạng thương gia
första klass	hạng nhất
tull	hải quan

Infrastruktur på vietnamesiska

hamn	hải cảng
väg	đường
motorväg	đường cao tốc
bensinstation	trạm xăng
trafikljus	đèn giao thông

parkering	bãi đậu xe
väggorsning	ngã tư
biltvätt	rửa xe
rondell	vòng xoay
gatubelysning	đèn đường
trottoar	vía hè